



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09264/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC
Địa chỉ : Lô A59/I, đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, TP. HCM
Địa điểm quan trắc : Nhà máy xử lý nước tập trung Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Bà Điểm, thành phố Hồ Chí Minh
Mã đơn hàng : 25.2446
Loại mẫu : Nước thải – Nước thải sau hệ thống xử lý
Thời gian lấy mẫu : 13/10/2025 Thời gian thử nghiệm : 13/10/2025 - 23/10/2025

| Stt | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp thử | Đơn vị | Kết quả | GPX.T 20/GP BTNMT |
|-----|---|--|--------|--------------------|----------------------------|
| | | | | NT2 | Giá trị giới hạn tối đa |
| 1 | pH | TCVN 6492:2011 | - | 7,0 | 5,5-9 |
| 2 | Nhiệt độ | SMEWW 2550B:2023 | °C | 29,5 | 40 |
| 3 | Độ màu | TCVN 6185:2015 (phương pháp C) | Pt/Co | 20 | 121,5 |
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a) | TCVN 6625:2000 | mg/L | 13 | 80 |
| 5 | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a) | TCVN 6001-1:2021 | mg/L | 14 | 40,5 |
| 6 | Nhu cầu oxi hóa học (COD) | SMEWW 5220C:2023 | mg/L | 29 | 121,5 |
| 7 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a) | TCVN 6179-1:1996 | mg/L | 0,61 | 8,1 |
| 8 | Tổng Nito ^(a) | TCVN 6638:2000 | mg/L | 7 | 32 |
| 9 | Tổng Phospho ^(a) | TCVN 6202:2008 | mg/L | 0,69 | 4,8 |
| 10 | Clo dư | TCVN 6225-2:2021 | mg/L | KPH (MDL=0,1) | 1,62 |
| 11 | Clorua (Cl ⁻) ^(a) | TCVN 6194:1996 | mg/L | 110 | 810 |
| 12 | Xyanua (CN ⁻) | TCVN 6181:1996 | mg/L | KPH (MDL=0,002) | 0,081 |
| 13 | Tổng Phenol | TCVN 6216:1996 | mg/L | KPH (MDL=0,001) | 0,405 |
| 14 | Florua (F ⁻) | SMEWW 4500-F-.B&D:2023 | mg/L | 0,15 | 8,1 |
| 15 | Sunfua (S ²⁻) | TCVN 6637:2000 | mg/L | KPH (MDL=0,02) | 0,405 |
| 16 | Sắt (Fe) ^(a) | TCVN 6177:1996 | mg/L | KPH (MDL=0,03) | 4,05 |
| 17 | Crom VI (Cr ⁶⁺) | SMEWW 3500 Cr B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,003) | 0,081 |
| 18 | Crom III (Cr ³⁺) | SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500 Cr B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,003) | 0,81 |
| 19 | Đồng (Cu) | SMEWW 3111B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,02) | 1,62 |
| 20 | Kẽm (Zn) | SMEWW 3111B:2023 | mg/L | 0,06 | 2,43 |



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 16/07/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Giảng Võ – TP. Hà Nội
Địa chỉ PTN: 52, đường số 6, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| | | | | | |
|----|-----------------------|--------------------|----------------|---------------------|-------|
| 21 | Niken (Ni) | SMEWW 3111B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,02) | 0,405 |
| 22 | Thủy ngân (Hg) | SMEWW 3112B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,0009) | 0,008 |
| 23 | Cadimi (Cd) | SMEWW 3113B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,0004) | 0,081 |
| 24 | Chì (Pb) | SMEWW 3113B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,003) | 0,405 |
| 25 | Asen (As) | SMEWW 3114B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,001) | 0,081 |
| 26 | Mangan (Mn) | SMEWW 3111B:2023 | mg/L | KPH (MDL=0,02) | 0,81 |
| 27 | Dầu, mỡ động thực vật | SMEWW 5520B&F:2023 | mg/L | 1,7 | 16,2 |
| 28 | Tổng dầu mỡ khoáng | SMEWW 5520B&F:2023 | mg/L | 2,3 | 8 |
| 29 | Coliform | SMEWW 9221B:2023 | MPN/ 100 mL | 1,2x10 ³ | 5.000 |

- Vị trí lấy mẫu:

- NT2: Nước thải sau HTXL.

Tọa độ: X = 1197690, Y = 592229

- GPXT 20/GP-BTNMT: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 20/GP-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Vĩnh Lộc. Địa chỉ tại lô A59/I đường số 7 khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 16/07/2025